

Số: 17/QĐ-THPTTVL

Thiên Trường, ngày 14 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN  
Quý 4 năm 2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN LAN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 số 738/QĐ-SGDĐT ngày 05/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 4 năm 2025 của Trường THPT Trần Văn Lan;

Xét đề nghị của tổ văn phòng (bộ phận kế toán) và chức năng, nhiệm vụ của Trường THPT Trần Văn Lan.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 4 năm 2025 của Trường THPT Trần Văn Lan (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Hình thức công khai: đăng tải lên Website của Nhà trường;

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng, bộ phận kế toán và các thành viên liên quan, các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Website nhà trường;
- Lưu: KT.

HIỆU TRƯỞNG  
  
Mai Thị Lùng

# CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 4 năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-THPTTVL ngày 14/01/2026 của Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Lan)

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2025
A	B	C	D	E	1	3	5 = 1 + 3
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12					69.330.594	69.330.594
Giáo dục trung học phổ thông		074				69.330.594	69.330.594
Phụ cấp lương			6100			35.149.000	35.149.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			35.149.000	35.149.000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150			1.800.000	1.800.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			1.800.000	1.800.000
Chi phí thuê mướn			6750				
Thuê lao động trong nước			6757				
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900			32.381.594	32.381.594
Nhà cửa			6907			32.381.594	32.381.594
Chi khác			7750				
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766				
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13				(33.900.000)	3.190.138.258	3.156.238.258
Giáo dục trung học phổ thông		074			(33.900.000)	3.190.138.258	3.156.238.258
Tiền lương			6000			1.115.948.345	1.115.948.345
Lương theo ngạch, bậc			6001			1.115.948.345	1.115.948.345
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050			75.771.712	75.771.712
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051			75.771.712	75.771.712
Phụ cấp lương			6100			765.215.877	765.215.877
Phụ cấp chức vụ			6101			26.325.000	26.325.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105				

Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			461.008.315	461.008.315
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113			4.797.000	4.797.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115			273.085.562	273.085.562
<b>Tiền thưởng</b>			<b>6200</b>				
Thưởng thường xuyên			6201				
Phúc lợi tập thể			6250		(33.900.000)	144.580.000	110.680.000
Chi khác			6299		(33.900.000)	144.580.000	110.680.000
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>			<b>418.921.861</b>	<b>418.921.861</b>
Bảo hiểm xã hội			6301			340.982.910	340.982.910
Bảo hiểm y tế			6302			58.454.213	58.454.213
Kinh phí công đoàn			6303				
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			19.484.738	19.484.738
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>			<b>532.013.045</b>	<b>532.013.045</b>
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404			511.491.245	511.491.245
Chi khác			6449			20.521.800	20.521.800
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>			<b>49.923.460</b>	<b>49.923.460</b>
Tiền điện			6501			44.815.620	44.815.620
Tiền nước			6502			5.107.840	5.107.840
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>				
Văn phòng phẩm			6551				
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>			<b>12.729.998</b>	<b>12.729.998</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601			77.998	77.998
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605			3.588.000	3.588.000
Khác			6649			9.064.000	9.064.000
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>			<b>3.822.000</b>	<b>3.822.000</b>
Phụ cấp công tác phí			6702			1.820.000	1.820.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703			600.000	600.000
Khoán công tác phí			6704				
Chi khác			6749			1.402.000	1.402.000
<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>				
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				

Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950			35.424.000	35.424.000	
Tài sản và thiết bị khác			6999			35.424.000	35.424.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000			29.469.960	29.469.960	
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001			23.469.960	23.469.960	
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004			6.000.000	6.000.000	
Chi khác			7049					
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850			6.318.000	6.318.000	
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854			6.318.000	6.318.000	
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950					
Chi lập Quỹ phúc lợi			7952					
KP không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9	15					739.040.000	739.040.000	
Giáo dục trung học phổ thông		074				739.040.000	739.040.000	
Chi khác			7750			739.040.000	739.040.000	
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766			739.040.000	739.040.000	
Kinh phí thi đua khen thưởng	18					612.000.000	612.000.000	
Giáo dục trung học phổ thông		074				612.000.000	612.000.000	
Tiền thưởng			6200			612.000.000	612.000.000	
Thưởng thường xuyên			6201			612.000.000	612.000.000	
Cộng:						(33.900.000)	4.610.508.852	4.576.608.852

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 14 tháng 01 năm 2026

Kế toán trưởng Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

*(Handwritten signature)*  
  
**TRƯỜNG**  
**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
**TRẦN VĂN LAN**  
**TRƯỜNG**

Vũ Thị Vui Mai Thị Lùng